

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 40
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 39
Phụ lục 01: Chi tiết vật tư, hàng hoá giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh tiền thân là Xí nghiệp Quản lý đường sắt Phú Khánh được thành lập theo quyết định số 879/1998/QĐ/TCCCB-LĐ ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3706000030 ngày 21 tháng 7 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Xí nghiệp Quản lý đường sắt Phú Khánh được chuyển đổi thành Công ty Quản lý đường sắt Phú Khánh theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Công ty Quản lý đường sắt Phú Khánh được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh theo Quyết định 714/QĐ-ĐS ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200285254 ngày 14 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải. Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần đường sắt Phú Khánh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200285254 ngày 08 tháng 01 năm 2017 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động.
- Mua bán và cho thuê bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Quang	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Như Bình	Ủy viên
Ông Đặng Trung Thiết	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Như Bình	Giám đốc	
Ông Phan Văn Thuyên	Phó Giám đốc	Nghị chế độ ngày 01/9/2019
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hợi	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Khánh Hoà, ngày 22 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Như Bình

Số: 15./2020/BCKT-AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số V.04, Công ty đang trình bày trên khoản mục “Phải thu khác ngắn hạn” khoản phải thu Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam số tiền 1.550.023.287 đồng, trong đó chi phí do đất năm 2010 là 933.473.987 đồng và chi phí vật tư thu hồi theo biên bản kiểm tra nguồn năm 2017 là 616.549.300 đồng. Đến thời điểm hiện tại khoản chi phí này chưa được quyết toán với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Bộ Giao thông vận tải. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc**



Phó Giám đốc

Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nguyên Nhung

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3360-2020-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.496.795.763	66.803.370.807
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	289.309.334	2.600.592.181
1.	Tiền	111		289.309.334	2.600.592.181
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.672.105.919	50.479.888.071
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	76.618.347.349	54.139.942.580
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.008.777.134	1.003.777.134
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.715.532.615	5.056.719.536
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(9.670.551.179)	(9.720.551.179)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	8.130.619.460	13.271.760.376
1.	Hàng tồn kho	141		8.130.619.460	13.271.760.376
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.404.761.050	451.130.179
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	859.408.239	274.133.243
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	545.352.811	176.996.936
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.237.100.829	26.438.262.139
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		329.516.870	348.358.109
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	329.516.870	348.358.109
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		5.533.875.798	7.973.262.180
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.413.346.096	7.852.732.478
	- Nguyên giá	222		31.429.444.487	31.429.444.487
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.016.098.391)	(23.576.712.009)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	120.529.702	120.529.702
	- Nguyên giá	228		120.529.702	120.529.702
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.09	17.173.708.161	17.916.641.850
1.	Nguyên giá	231		18.573.342.159	18.573.342.159
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.399.633.998)	(656.700.309)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	200.000.000	200.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.733.896.592	93.241.632.946

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		80.276.513.172	68.604.568.717
I.	Nợ ngắn hạn	310		65.452.420.918	53.780.476.463
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	21.906.207.754	24.664.677.509
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.853.506.528	1.670.796.039
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.055.944.762	5.939.152.705
4.	Phải trả người lao động	314		10.733.472.510	9.682.264.402
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	552.976.385	371.818.182
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.328.883.300	7.571.981.490
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	21.732.279.451	3.000.000.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	135.379.752	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.153.770.476	879.786.136
II.	Nợ dài hạn	330		14.824.092.254	14.824.092.254
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	9.751.687.306	9.751.687.306
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	5.072.404.948	5.072.404.948
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.457.383.420	24.637.064.229
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	25.457.383.420	24.637.064.229
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		896.979.889	481.414.889
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.560.403.531	4.155.649.340
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.560.403.531	4.155.649.340
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.733.896.592	93.241.632.946

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Đào

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

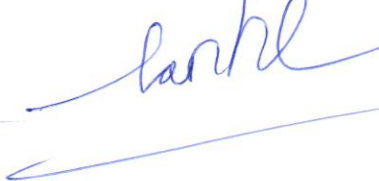
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	172.394.847.460	305.218.560.831
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		172.394.847.460	305.218.560.831
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	143.867.207.575	264.763.913.707
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.527.639.885	40.454.647.124
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	805.843.904	1.769.588.397
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	210.723.839	85.839.414
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		210.723.839	85.839.414
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	23.389.603.877	31.545.198.063
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.733.156.073	10.593.198.044
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	7.000.000	32.124.000
12.	Chi phí khác	32	VI.06	1.036.502.059	4.093.610.003
13.	Lợi nhuận khác	40		(1.029.502.059)	(4.061.486.003)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.703.654.014	6.531.712.041
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	143.250.483	2.376.062.701
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.560.403.531	4.155.649.340
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.280	1.662
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.280	1.662

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Đào

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		167.085.880.921	184.389.212.409
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65.998.367.976)	(88.484.318.107)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(77.580.124.011)	(72.880.357.068)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(149.565.636)	(102.887.670)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.000.000.000)	(1.327.238.517)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.979.598.029	12.394.775.809
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.280.885.666)	(42.748.547.637)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.943.464.339)	(8.759.360.781)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(163.479.600)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		805.843.904	1.769.588.397
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		805.843.904	1.606.108.797

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

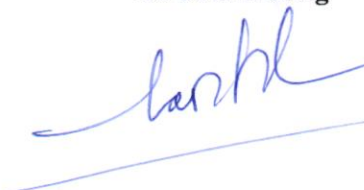
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		25.920.790.985	15.499.284.384
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.188.511.534)	(17.737.125.984)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.905.941.863)	(1.906.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.826.337.588	(4.143.841.600)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(2.311.282.847)	(11.297.093.584)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.600.592.181	13.897.685.765
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		289.309.334	2.600.592.181

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Đào

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động.
- Cho thuê bất động sản.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 732 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 721 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 37 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

25 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% tương ứng với diện tích các căn hộ đã bán. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Trong năm 2018, hoạt động bán nhà ở xã hội và cho thuê nhà ở xã hội thuộc dự án Chung cư đường sắt của Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10%. Các hoạt động kinh doanh còn lại theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	289.309.334	2.600.592.181
+ <i>Tiền mặt</i>	24.955.981	102.595.877
+ <i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</i>	264.353.353	2.497.996.304
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>289.309.334</u>	<u>2.600.592.181</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý(*)</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý(*)</i>
+ Công ty Cổ phần Vật tư đường sắt Sài Gòn	200.000.000	-	(*)	200.000.000	-	(*)
Cộng	200.000.000	-	(*)	200.000.000	-	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 2.000 cổ phiếu (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu) tại Công ty Cổ phần Vật tư đường sắt Sài Gòn.

03. Phải thu của khách hàng*a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
- Công ty Cổ phần Công trình 793
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác

*b. Phải thu của khách hàng dài hạn***Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	76.618.347.349	54.139.942.580
	57.543.986.262	36.546.554.395
	7.099.870.000	7.149.870.000
	11.974.491.087	10.443.518.185
	-	-
Cộng	76.618.347.349	54.139.942.580

Trong đó:

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	62.500.767.262	39.935.127.395

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.715.532.615	(2.186.521.179)	5.056.719.536	(2.186.521.179)
- Tạm ứng	524.899.029	-	328.519.002	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	4.190.633.586	(2.186.521.179)	4.728.200.534	(2.186.521.179)
+ <i>Cước vận chuyển 500 thanh ray Dự án K1, K2</i>	-	-	264.025.000	-
+ <i>Tổng Công ty ĐSVN - Chi phí đo đất năm 2010</i>	933.473.987	-	933.473.987	-
+ <i>Tổng Công ty ĐSVN – Công nợ giao dịch</i>	616.549.300	-	982.474.757	-
+ <i>Ông Đinh Văn Hóa^(a)</i>	2.186.521.179	(2.186.521.179)	2.186.521.179	(2.186.521.179)
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	454.089.120	-	361.705.611	-
b. Dài hạn	329.516.870	-	348.358.109	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	329.516.870	-	348.358.109	-
Cộng	5.045.049.485	(2.186.521.179)	5.405.077.645	(2.186.521.179)

(a): Khoản phải thu ông Đinh Văn Hóa về tiền bồi thường thiệt hại tai nạn giao thông đường sắt giữa tàu SQN4 với xe ô tô tải do lỗi của ông Đinh Văn Hóa không thực hiện đúng quy trình tác nghiệp đón tiễn tàu SQN4 đi qua đường ngang. Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Vân Canh đã ra quyết định khởi tố vụ án “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt”.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	190.862.000	-	190.862.000	-
- Ban quản lý các dự án ĐT và XD thành phố Tuy Hòa	11.314.000	-	11.314.000	-
- Xí nghiệp 305 - Công ty Cổ phần ĐT và XD Công trình 3	117.876.000	-	117.876.000	-
- Xí nghiệp 303 - Công ty Cổ phần ĐT và XD Công trình 3	64.108.000	-	64.108.000	-
- Công ty CP Công trình 793	7.099.870.000	-	7.149.870.000	-
- Ông Đinh Văn Hóa	2.186.521.179	-	2.186.521.179	-
Cộng	9.670.551.179	-	9.720.551.179	-

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	5.843.464.373	-	7.340.021.877	-
- Công cụ, dụng cụ	515.086.924	-	537.999.859	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.772.068.163	-	5.393.738.640	-
Cộng	8.130.619.460	-	13.271.760.376	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>13.575.512.496</i>	<i>7.105.258.367</i>	<i>10.097.980.262</i>	<i>650.693.362</i>	<i>31.429.444.487</i>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>13.575.512.496</i>	<i>7.105.258.367</i>	<i>10.097.980.262</i>	<i>650.693.362</i>	<i>31.429.444.487</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>11.206.419.936</i>	<i>4.220.516.394</i>	<i>7.946.182.665</i>	<i>203.593.014</i>	<i>23.576.712.009</i>
- Khấu hao trong năm	1.049.541.597	629.657.929	658.856.059	101.330.797	2.439.386.382
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>12.255.961.533</i>	<i>4.850.174.323</i>	<i>8.605.038.724</i>	<i>304.923.811</i>	<i>26.016.098.391</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>2.369.092.560</i>	<i>2.884.741.973</i>	<i>2.151.797.597</i>	<i>447.100.348</i>	<i>7.852.732.478</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>1.319.550.963</i>	<i>2.255.084.044</i>	<i>1.492.941.538</i>	<i>345.769.551</i>	<i>5.413.346.096</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 3.825.319.226 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng lần lượt là 6.524.496.718 đồng và 1.472.106.320 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	120.529.702	120.529.702
- Mua trong năm	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	120.529.702	120.529.702
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	120.529.702	120.529.702
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	120.529.702	120.529.702

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	18.573.342.159	-	-	18.573.342.159
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	18.573.342.159	-	-	18.573.342.159
II. Giá trị hao mòn lũy kế	656.700.309	742.933.689	-	1.399.633.998
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	656.700.309	742.933.689	-	1.399.633.998
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	17.916.641.850	-	(742.933.689)	17.173.708.161
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	17.916.641.850	-	(742.933.689)	17.173.708.161

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	859.408.239	274.133.243
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị vốn ODA xuyên	859.408.239	274.133.243
b. Dài hạn	-	-
Cộng	859.408.239	274.133.243

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	25.920.790.985	7.188.511.534	21.732.279.451	21.732.279.451
- Vay ngân hàng	3.000.000.000	3.000.000.000	25.920.790.985	7.188.511.534	21.732.279.451	21.732.279.451
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang ^(a)	-	-	19.790.216.285	3.188.511.534	16.601.704.751	16.601.704.751
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nha Trang ^(b)	3.000.000.000	3.000.000.000	6.130.574.700	4.000.000.000	5.130.574.700	5.130.574.700
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	25.920.790.985	7.188.511.534	21.732.279.451	21.732.279.451

Thông tin chi tiết về khoản vay:

- ^(a): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2019/HM-PK ngày 18 tháng 9 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ đường sắt với hạn mức 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 8 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay trong năm từ 6,6%/năm đến 7,3%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại số 2 Đinh Tiên Hoàng, TP. Nha Trang và 03 xe ô tô.
- ^(b): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8552332/HĐTD ngày 11 tháng 10 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay trong năm 7%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng 02 xe ô tô.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	21.906.207.754	21.906.207.754	24.664.677.509	24.664.677.509
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	2.414.929.000	2.414.929.000	1.268.704.800	1.268.704.800
- Công ty Cổ phần Công trình 6	4.838.273.270	4.838.273.270	-	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.675.384.772	1.675.384.772	1.224.939.334	1.224.939.334
- Công ty TNHH Vật tư Đường Sắt Nghệ Tĩnh	5.738.935.243	5.738.935.243	214.767.663	214.767.663
- Công ty TNHH Vật tư GTVT miền Nam	1.787.177.500	1.787.177.500	462.804.100	462.804.100
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Hà Anh	1.454.992.000	1.454.992.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- CN Công ty CP Công trình 6-XN VLXD Tháp Chàm	-	-	2.558.129.700	2.558.129.700
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	3.996.515.969	3.996.515.969	17.935.331.912	17.935.331.912
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	21.906.207.754	21.906.207.754	24.664.677.509	24.664.677.509

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	6.520.704.765	6.520.704.765	4.183.794.593	4.183.794.593

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.853.506.528	1.670.796.039
- Ban Quản lý Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế Phú Yên	1.521.517.000	1.521.517.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	331.989.528	149.279.039
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	1.853.506.528	1.670.796.039

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***Trong đó:**

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)

Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
162.364.899	-
162.364.899	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	2.074.273.439	11.638.991.940	10.050.106.898	-	3.663.158.481
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	351.479.591	143.250.483	1.000.000.000	505.269.926	-
- Thuế thu nhập cá nhân	176.996.936	-	372.765.865	235.851.814	40.082.885	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.513.399.675	2.834.775.021	3.955.388.415	-	2.392.786.281
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	55.754.376	55.754.376	-	-
Cộng	176.996.936	5.939.152.705	15.045.537.685	15.297.101.503	545.352.811	6.055.944.762

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	552.976.385	371.818.182
- Chi phí lãi vay	61.158.203	-
- Các khoản trích trước khác	491.818.182	371.818.182
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	552.976.385	371.818.182

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	1.328.883.300	7.571.981.490
- Kinh phí công đoàn	83.704.580	76.691.998
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.058.137	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.243.120.583	7.495.289.492
+ Nộp Ngân sách nhà nước	-	4.121.356.802
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	3.046.336.860
+ Các đối tượng khác	1.243.120.583	327.595.830
b. Dài hạn	9.751.687.306	9.751.687.306
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.751.687.306	9.751.687.306
Cộng	11.080.570.606	17.323.668.796

17. Dự phòng phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	135.379.752	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa	135.379.752	-
b. Dài hạn	5.072.404.948	5.072.404.948
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.072.404.948	5.072.404.948
Cộng	5.207.784.700	5.072.404.948

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	209.026.194	2.723.886.939	22.932.913.133
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	4.155.649.340	4.155.649.340
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	272.388.695	(2.723.886.939)	(2.451.498.244)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	481.414.889	4.155.649.340	24.637.064.229
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	481.414.889	4.155.649.340	24.637.064.229
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	4.560.403.531	4.560.403.531
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	415.565.000	(4.155.649.340)	(3.740.084.340)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	896.979.889	4.560.403.531	25.457.383.420

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-19/NQ-ĐSPK ngày 25 tháng 4 năm 2019, cụ thể:

	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	415.565.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	832.084.340
- Chia cổ tức	2.908.000.000
Cộng	4.155.649.340

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	10.200.000.000	51	10.200.000.000	51
Vốn góp của các cổ đông khác	9.800.000.000	49	9.800.000.000	49
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.908.000.000	1.906.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

f. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	896.979.889	481.414.889
Cộng	896.979.889	481.414.889

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Tài sản nhận giữ hộ**

Vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	162.321.054.412	166.194.380.765
- Doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	134.649.965.107
- Doanh thu hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	1.316.007.137	1.208.904.960
- Doanh thu hoạt động khác	8.757.785.911	3.165.309.999
Cộng	172.394.847.460	305.218.560.831

Trong đó

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	171.360.968.413	168.641.498.946

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên	134.425.958.036	140.508.596.509
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	120.921.637.749
- Giá vốn hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	742.933.689	656.700.309
- Giá vốn hoạt động khác	8.698.315.850	2.676.979.140
Cộng	143.867.207.575	264.763.913.707

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	805.843.904	1.769.588.397
Cộng	805.843.904	1.769.588.397

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	210.723.839	85.839.414
Cộng	210.723.839	85.839.414

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	7.000.000	32.124.000
Cộng	7.000.000	32.124.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hạch toán khoản truy thu tiền cho thuê mặt bằng kinh doanh năm 2017 nộp NSNN theo BB của Tổng kiểm toán NN	-	1.127.445.454
- Nhận nợ tiền lãi, phí và khấu hao MCA & DAP phải nộp NSNN và cần chấn tự động	-	2.253.675.062
- Chi phí khấu hao của tài sản không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	191.963.936	-
- Các khoản bị phạt	51.754.376	6.573.391
- Các khoản khác	792.783.747	705.916.096
Cộng	<u>1.036.502.059</u>	<u>4.093.610.003</u>

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	23.389.603.877	31.545.198.063
- Chi phí nhân viên quản lý	11.164.540.713	10.734.474.603
- Chi phí vật liệu quản lý	917.653.102	708.156.978
- Chi phí đồ dùng văn phòng	161.941.179	179.165.284
- Chi phí khấu hao TSCĐ	918.015.111	925.034.343
- Thuế, phí và lệ phí	2.821.640.181	3.478.697.437
- Chi phí dự phòng	(50.000.000)	9.448.244.979
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.100.841.533	1.465.661.742
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.354.972.058	4.605.762.697
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	-	-
Cộng	<u>23.389.603.877</u>	<u>31.545.198.063</u>

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	-	2.376.062.701
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	143.250.483	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>143.250.483</u>	<u>2.376.062.701</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.703.654.014
Các khoản điều chỉnh tăng	1.036.502.059
Chi phí lãi vay tương ứng với khấu hao xe ô tô vượt 1,6 tỷ	51.810.000
Chi phí không được trừ khác	984.692.059
Các khoản điều chỉnh giảm	5.954.151.991
Chuyển lỗ theo biên bản thanh tra quyết toán thuế năm 2018	5.251.888.472
Chuyển lỗ năm 2018 tăng theo biên bản thanh tra của Bộ Tài chính do khoản lãi tiền gửi tách ra tính thuế riêng cho hoạt động chuyển nhượng bất động sản	702.263.519
Thu nhập tính thuế TNDN	-
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-
Lỗ được kết chuyển năm sau	(213.995.918)

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.560.403.531	4.155.649.340
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.560.403.531	4.155.649.340
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	832.084.340
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.280	1.662

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.560.403.531	4.155.649.340
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.560.403.531	4.155.649.340
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	832.084.340
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.280	1.662

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.836.542.351	52.907.367.353
- Chi phí nhân công	90.539.020.979	85.227.354.386
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.990.356.135	3.090.011.194
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.609.147.227	18.291.920.451
- Chi phí khác bằng tiền	15.710.074.283	18.357.205.239
- Chi phí dự phòng	(50.000.000)	9.448.244.979
Cộng	<u>163.635.140.975</u>	<u>187.322.103.602</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ	-	377.008.580

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, phụ cấp	1.947.500.000	1.914.971.755
Cộng	<u>1.947.500.000</u>	<u>1.914.971.755</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
 Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải
 Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn
 Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình
 Công ty Cổ phần Tổng Công ty công trình đường sắt
 Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải
 Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn
 Công ty Cổ phần đường sắt Thanh hoá
 Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 - Tổng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
 Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
 Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
 Công ty liên kết với Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
 Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
 Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
 Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
 Thành viên của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty đường sắt Việt Nam	
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2 - Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	Thành viên của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
CN Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn - XN toa xe Sài Gòn	Thành viên của Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn
CN Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	Thành viên của Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn
CN Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn	Thành viên của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Công trình 6	Công ty liên kết với Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
CN Công ty Cổ phần Công trình 6 - XN Vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Thành viên của Công ty Cổ phần Công trình 6
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình 3	Công ty liên kết với Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
XN 303 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	Thành viên của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình 3
XN 305 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	Thành viên của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình 3
XN 304 - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình 3	Thành viên của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình 3

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	171.360.968.413	168.641.498.946
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	169.749.486.594	166.194.380.765
- Công ty Cổ phần Quản lý đường sắt Thuận Hải	-	16.320.000
- Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	-	1.137.182.727
- Công ty CP Thông tin tín hiệu ĐS Sài Gòn	1.611.481.819	1.293.615.454
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	14.411.908.865	12.481.847.963
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	1.025.300.814	-
- Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn	2.916.362.000	3.562.140.000
- Công ty Cổ phần Công trình 6	9.833.149.700	8.223.127.000
- CN Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn - XN toa xe Đà Nẵng	33.096.351	225.850.000
- CN Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn - XN toa xe Sài Gòn	-	43.730.963
- CN Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội - XN toa xe hàng	604.000.000	427.000.000
Trả cổ tức	1.483.080.000	972.060.000
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	1.483.080.000	972.060.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	62.500.767.262	39.935.127.395
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	57.543.986.262	36.546.554.395
- Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 3	259.197.000	259.197.000
- Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	1.250.901.000	1.250.901.000
- Công ty CP TTTT ĐS Sài Gòn	2.891.760.000	1.119.130.000
- XN 303 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	64.108.000	64.108.000
- XN 305 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	117.876.000	117.876.000
- Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải	-	204.422.000
- Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn	372.939.000	372.939.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	138.177.134	138.177.134
Công ty Cổ phần Thông tín tín hiệu đường sắt Sài Gòn	138.177.134	138.177.134
Cộng nợ phải thu	62.638.944.396	40.073.304.529
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	6.520.704.765	4.183.794.593
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	1.675.384.772	1.224.939.334
- Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	-	304.221.500
- CN Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	7.046.723	48.104.059
- CN Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	-	48.400.000
- Công ty Cổ phần Công trình 6	4.838.273.270	2.558.129.700
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	162.364.899	-
- Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải	162.364.899	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	3.046.336.860
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	-	3.046.336.860
Cộng nợ phải trả	6.683.069.664	4.183.794.593

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động công ích và các hoạt động dịch vụ khác;
- Hoạt động cho thuê nhà ở xã hội.

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động công ích và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	171.078.840.323	1.316.007.137	172.394.847.460
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	165.918.757.698	742.933.689	166.661.691.387
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	5.160.082.625	573.073.448	5.733.156.073
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.439.386.382	742.933.689	3.182.320.071
Số dư cuối năm nay			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	87.741.362.227	17.503.225.031	105.244.587.258
- Tài sản không phân bổ			489.309.334
Tổng tài sản	87.741.362.227	17.503.225.031	105.733.896.592
- Nợ phải trả bộ phận	64.039.530.560	15.083.212.136	79.122.742.696
- Nợ phải trả không phân bổ			1.153.770.476
Tổng nợ phải trả	64.039.530.560	15.083.212.136	80.276.513.172

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động công ích và hoạt động khác	Hoạt động bán bất động sản và cho thuê nhà ở xã hội	Cộng
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	169.359.690.764	135.858.870.067	305.218.560.831
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	173.047.024.729	121.578.338.058	294.625.362.787
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(3.687.333.965)	14.280.532.009	10.593.198.044
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	540.488.180	-	540.488.180
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.485.120.885	656.700.309	3.141.821.194
Số dư cuối năm trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	72.524.398.915	17.916.641.850	90.441.040.765
- Tài sản không phân bổ			2.800.592.181
Tổng tài sản	72.524.398.915	17.916.641.850	93.241.632.946
- Nợ phải trả bộ phận	47.020.894.927	20.703.887.654	67.724.782.581
- Nợ phải trả không phân bổ			879.786.136
Tổng nợ phải trả	47.020.894.927	20.703.887.654	68.604.568.717

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.309.334	-	2.600.592.181	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.138.497.805	(9.670.551.179)	59.216.501.223	(9.720.551.179)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	200.000.000	-	200.000.000	-	(*)	(*)
Cộng	81.627.807.139	(9.670.551.179)	62.017.093.404	(9.720.551.179)		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	21.906.207.754	24.664.677.509	(*)	(*)
Vay và nợ	21.732.279.451	3.000.000.000	(*)	(*)
Chi phí phải trả	552.976.385	371.818.182	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	1.245.178.720	7.495.289.492	(*)	(*)
Cộng	45.436.642.310	35.531.785.183		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07 và V.10). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối năm		
Nhà khách số 2 Đinh Tiên Hoàng	133.164.000	Các tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng. Các khoản tài sản này sẽ được giải - chấp sau khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.
Xe ô tô Ford 15 BKS 79B-02643	22.726.410	
Xe ô tô Toyota HIACE 16 chỗ BKS 79B-02454		
Xe ô tô bán tải Toyota Hilux BKS 79C-13651		
Xe ô tô 7 chỗ Fortuner AT-2.7V	363.070.910	
Xe ô tô 7 chỗ Toyota Landcruise Prada BKS 79A-06018	953.145.000	
Cộng	1.472.106.320	

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	21.906.207.754	-	-	21.906.207.754
Vay và nợ	21.732.279.451	-	-	21.732.279.451
Chi phí phải trả	552.976.385	-	-	552.976.385
Các khoản phải trả khác	1.245.178.720	-	-	1.245.178.720
Cộng	45.436.642.310	-	-	45.436.642.310
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	24.664.677.509	-	-	24.664.677.509
Vay và nợ	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Chi phí phải trả	371.818.182	-	-	371.818.182
Các khoản phải trả khác	7.495.289.492	-	-	7.495.289.492
Cộng	35.531.785.183	-	-	35.531.785.183

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**09. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.078	1.662
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.078	1.662

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Đào

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Phụ lục 01: Chi tiết vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Mã số	Tên quy cách, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng tại ngày 31/12/2019
NCI0132PL1008	Ray P43 hong	m	9.262
NCI0132PL1010	Ray P50 hong	m	1.250
NCI0132PL1016	Ta vet sat hong	thanh	32.432
NCI0132PL1026	Lap lach P43*30 hong	bo	
NCI0132PL1027	Lap lach P43 hong	bo	783
NCI0132PL1028	Lap lach P43*50 hong	bo	80
NCI0132PL1029	Lap lach P50 hong	bo	73
NCI0132PL1034	Can coc hong	cai	83.970
NCI0132PL1035	Coc hong	cai	184.939
NCI0132PL1036	Dinh coc hong	cai	193.922
NCI0132PL1037	Dinh moi hong	cai	10.621
NCI0132PL1038	Dinh campong hong	cai	9.183
NCI0132PL1039	Dinh tiaraphong hong	cai	7.740
NCI0132PL1040	Bulon moc hong	cai	187
NCI0132PL1041	Bulon hong	cai	754
NCI0132PL1045	Dem sat hong	cai	1.088
NCI0132PL1046	Tru ly trinh (Hm) cot thep hong	cai	10
NCI0132PL1048	Ron den phang hong	cai	19.024
NCI0132PL1052	Luai ghi P43	cai	8
NCI0132PL1063	Tam ghi P43 hong	cai	3
NCI0132PL1064	Tam ghi P50 hong	cai	11
NCI0132PL1121	Ta vet be tong hong hong	thanh	6.380
NCI0132PL1294	Dinh rut hong	cai	111

Z
H
H